

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN			
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	123.241.099.520	123.848.769.066
111	1. Tiền		15.868.637.288	25.824.502.052
112	2. Các khoản tương đương tiền		15.868.637.288	25.824.502.052
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn	5.2	8.490.024.340	415.024.340
129	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	5.3	9.200.074.340	1.200.074.340
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		(710.050.000)	(785.050.000)
131	1. Phải thu của khách hàng		18.227.379.775	19.050.400.686
132	2. Trả trước cho người bán	5.4	7.339.700.888	6.198.897.082
138	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.5	8.831.688.347	10.669.772.467
139	4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	5.6	2.214.090.540	2.399.831.137
140	IV. Hàng tồn kho	5.7	(158.100.000)	(218.100.000)
141	1. Hàng tồn kho	5.8	77.846.500.662	76.535.021.203
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		77.891.552.091	76.580.072.632
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		(45.051.429)	(45.051.429)
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.808.557.455	2.023.820.785
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		105.342.479	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		2.526.684.640	1.941.820.785
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		134.530.336	-
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN	5.9	42.000.000	82.000.000
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		171.510.020.135	167.553.357.292
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5.10	4.876.250.000	6.034.536.000
220	II. Tài sản cố định		4.876.250.000	6.034.536.000
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.11	118.763.338.970	112.931.085.593
222	- Nguyên giá		11.608.360.797	12.788.295.307
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		23.439.655.379	23.353.599.749
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		(11.831.294.582)	(10.565.304.442)
227	3. Tài sản cố định vô hình	5.12	-	-
228	- Nguyên giá		4.315.158.335	4.434.601.331
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		4.975.978.704	4.975.978.704
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.13	(660.820.369)	(541.377.373)
240	III. Bất động sản đầu tư	5.14	102.839.819.838	95.708.188.955
241	- Nguyên giá		37.776.808.326	38.348.460.846
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		45.701.795.553	45.701.795.553
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5.15	(7.924.987.227)	(7.353.334.707)
251	1. Đầu tư vào công ty con		9.719.979.545	9.719.979.545
258	2. Đầu tư dài hạn khác		1.400.000.000	1.400.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		8.319.979.545	8.319.979.545
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	5.16	373.643.294	519.295.308
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		294.751.119.655	291.402.126.358

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		173.652.816.007	171.011.499.051
310	I. Nợ ngắn hạn		74.498.959.473	69.766.428.294
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	-
312	2. Phải trả người bán	5.17	20.034.638.710	16.227.698.398
313	3. Người mua trả tiền trước	5.18	64.269.830	40.094.030
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.19	1.038.214.869	608.483.028
315	5. Phải trả người lao động		1.835.625.545	854.429.562
316	6. Chi phí phải trả		-	-
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.20	40.607.197.001	41.225.689.143
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10.919.013.518	10.810.034.133
330	II. Nợ dài hạn		99.153.856.534	101.245.070.757
333	1. Phải trả dài hạn khác	5.21	287.970.713	287.970.713
336	2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		424.061.866	424.061.866
338	3. Doanh thu chưa thực hiện	5.22	98.441.823.955	100.533.038.178
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		121.098.303.648	120.390.627.307
410	I. Vốn chủ sở hữu	5.23	91.731.487.709	91.023.811.368
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		52.500.000.000	52.500.000.000
417	2. Quỹ đầu tư phát triển		25.027.337.577	14.799.909.934
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		4.579.000.870	3.486.000.000
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.625.149.262	20.237.901.434
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	5.24	29.366.815.939	29.366.815.939
431	1. Nguồn kinh phí		29.366.815.939	29.366.815.939
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		294.751.119.655	291.402.126.358

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		70.946.464	70.946.464
5. Ngoại tệ các loại (USD)		-	-

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 08 năm 2012.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ THU VÂN

LÊ THỊ MỘNG ĐIỆP

LÊ VĂN MỸ